

Phụ lục II

KẾ HOẠCH TỔNG THỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN (NGUỒN VỐN ODA) ĐIỀU CHỈNH

Dự án: Cộng đồng ven biển thông minh thích ứng với Biến đổi khí hậu tại Việt Nam- tỉnh Sóc Trăng

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

17.987,00

Đơn vị tính: VND

Số HĐ	Hợp phần/Hoạt động	Tổng kinh phí theo Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	Tổng kinh phí (điều chỉnh)	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029
		Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài
A. NGUỒN VỐN ODA									
I	Hợp phần 1. Tăng cường năng lực của chính quyền và cộng đồng ven biển để bị tổn thương, đặc biệt phụ nữ, trong áp dụng lập kế hoạch thông tin đáp ứng giới và có tính đến rủi ro cho thích ứng với BĐKH với các đồng lợi ích về môi trường	6.274.405.211	6.274.405.211	-	-	2.908.533.874	2.251.990.388	886.669.165	227.211.784
1110	Tiểu Hợp phần 1110. Tăng cường tiếp cận công bằng với các dịch vụ thông tin về khí hậu và thiên tai và khí hậu nhạy cảm về giới của cộng đồng ven biển để bị tổn thương, đặc biệt phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo và chính quyền	3.238.406.461	3.238.406.461	-	-	1.680.021.774	1.115.328.903	215.844.000	227.211.784
1112	Đầu ra 1112. Các dịch vụ tư vấn ứng phó với khí hậu được thiết lập tại địa phương đáp ứng nhu cầu và ưu tiên của cả phụ nữ và nam giới nhằm nâng cao khả năng thích ứng kịp thời của người dân trước các sự kiện cực đoan	925.251.280	925.251.280	-	-	241.025.800	241.169.696	215.844.000	227.211.784
1112.1	Hoạt động 1112.1. Thiết lập các nhóm thông tin khí hậu đa bên do phụ nữ lãnh đạo ở cấp xã/huyện để cùng xây dựng các thông điệp tư vấn khí hậu tại địa phương	277.575.384	277.575.384	-	-	79.142.800	79.142.800	53.961.000	65.328.784
1112.2	Hoạt động 1112.2. Tổ chức đào tạo cho các thành viên CIG về lập kế hoạch kịch bản có sự tham gia để xây dựng các thông điệp cảnh báo sớm cho hành động sớm trên địa bàn, có cân nhắc về giới	647.675.896	647.675.896	-	-	161.883.000	162.026.896	161.883.000	161.883.000

Số HD	Hợp phần/Hoạt động	Tổng kinh phí theo Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	Tổng kinh phí (điều chỉnh)	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029
		Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài
1113	Đầu ra 1113. Tăng cường các hệ thống thông tin tổng hợp và đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, tăng cường tiếp cận, sử dụng bởi phụ nữ, nam giới và khu vực tư nhân	2.313.155.181	2.313.155.181	-	-	1.438.995.974	874.159.207	-	-
1113.2	Hoạt động 1113.2. Hỗ trợ cập nhật và thiết kế hệ thống thông tin tổng hợp về khí hậu và rủi ro thiên tai, dịch vụ thông tin về đa dạng sinh học và môi trường với giao diện thân thiện với người sử dụng	2.313.155.181	2.313.155.181	-	-	1.438.995.974	874.159.207	-	-
1120	<i>Tiểu Hợp phần 1120. Tăng cường năng lực và sự tham gia của các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo và chính quyền trong việc lập kế hoạch quản lý bảo vệ tài nguyên biển và ven biển có tính đến rủi ro và đảm bảo tính bao trùm</i>	3.035.998.750	3.035.998.750	-	-	1.228.512.100	1.136.661.485	670.825.165	-
1121	Đầu ra 1121. Các kế hoạch giảm nhẹ rủi ro dựa vào cộng đồng được xây dựng thông qua các cuộc tham vấn với các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ và dựa trên dữ liệu phân tách theo giới, kiến thức truyền thống/bản địa (phù hợp với chương trình quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng của Chính phủ, Kế hoạch giảm nhẹ rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng)	2.365.173.585	2.365.173.585	-	-	1.228.512.100	1.136.661.485	-	-
1121.2	Hoạt động 1121.2. Tổ chức đào tạo, tập huấn về biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro thiên tai và lập kế hoạch quản lý rủi ro cho cộng đồng địa phương, dựa trên dữ liệu phân tách theo giới, kiến thức truyền thống, thực hành tốt, và công nghệ hiện đại	1.208.609.485	1.208.609.485	-	-	611.558.000	597.051.485	-	-

Số HD	Hợp phần/Hoạt động	Tổng kinh phí theo Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	Tổng kinh phí (điều chỉnh)	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029
		Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài
1121.3	Hoạt động 1121.3. Hỗ trợ việc xây dựng các giải pháp giảm nhẹ rủi ro dựa vào cộng đồng có sự tham gia và các kế hoạch hành động đáp ứng nhu cầu và ưu tiên của cả phụ nữ và nam giới để triển khai thực hiện	1.156.564.100	1.156.564.100	-	-	616.954.100	539.610.000	-	-
1122	Đầu ra 1122. Các chính sách/kế hoạch quản lý và đồng quản lý cấp tỉnh vùng ven biển và được tăng cường, với vai trò và sự tham gia của các cộng đồng dễ bị tổn thương khu vực ven biển, đặc biệt là phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo (phù hợp với Nghị quyết số 36/NQ-TW của Bộ Chính trị về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển và Luật Thủy sản)	670.825.165	670.825.165	-	-	-	-	670.825.165	-
1122.1	Hoạt động 1122.1. Hỗ trợ xây dựng các kế hoạch du lịch sinh thái ven biển của tỉnh	300.706.666	300.706.666	-	-	-	-	300.706.666	-
1122.2	Hoạt động 1122.2. Hỗ trợ xây dựng các kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu cấp tỉnh và các cơ chế giám sát và đánh giá	300.706.666	300.706.666	-	-	-	-	300.706.666	-
1122.3	Hoạt động 1122.3. Hỗ trợ xây dựng kế hoạch đồng quản lý tài nguyên biển và ven biển cấp tỉnh	69.411.833	69.411.833	-	-	-	-	69.411.833	-
II	Hợp phần 2. Tăng cường năng lực và sự lãnh đạo của phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo để triển khai các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên cho kinh tế biển và sinh kế bền vững, với đồng lợi ích về thích ứng và bảo tồn đa dạng sinh học	8.772.098.016	8.772.098.016	-	-	2.336.493.312	3.133.191.504	2.520.716.168	781.697.032
1210	<i>Tiểu Hợp phần 1210. Tăng khả năng tiếp cận tài chính cho phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo trong các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên để áp dụng các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên trong đồng quản lý và phát triển kinh doanh</i>	4.913.059.977	4.913.059.977	-	-	1.712.350.707	1.987.923.240	895.743.607	317.042.423

Số HD	Hợp phần/Hoạt động	Tổng kinh phí theo Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	Tổng kinh phí (điều chỉnh)	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029
		Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài
1211	Đầu ra 1211. Các chương trình tài chính toàn diện cho các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên do các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo triển khai để hỗ trợ các sáng kiến đồng quản lý và kinh doanh của phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo	3.293.870.237	3.293.870.237	-	-	1.280.662.707	1.165.557.600	530.607.507	317.042.423
1211.3	Hoạt động 1211.3. Thiết kế các chương trình tài trợ do phụ nữ lãnh đạo cho các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên, bao gồm quỹ hỗ trợ các mô hình khởi nghiệp thân thiện với môi trường	3.238.379.480	3.238.379.480	-	-	1.259.090.000	1.151.168.000	521.623.000	306.498.480
1211.4	Hoạt động 1211.4. Cấp tài trợ, đặc biệt là cho các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ, doanh nghiệp vừa và nhỏ do phụ nữ lãnh đạo, hợp tác xã, để triển khai các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên trong đồng quản lý và phát triển kinh doanh thân thiện với môi trường	55.490.757	55.490.757	-	-	21.572.707	14.389.600	8.984.507	10.543.943
1212	Đầu ra 1212. Các kế hoạch quản lý chất thải nhựa đại dương sáng tạo do người lao động thu gom rác thải phi chính thức, đặc biệt phụ nữ thiết kế và triển khai nhằm giảm ô nhiễm nhựa từ lĩnh vực thủy sản (phù hợp với Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 14/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030	1.619.189.740	1.619.189.740	-	-	431.688.000	822.365.640	365.136.100	-
1212.3	Hoạt động 1212.3. Cung cấp cho những người lao động thu gom rác thải phi chính thức, tập trung vào phụ nữ và ngư dân các công cụ an toàn và thiết bị thân thiện với môi trường (ví dụ: xe đẩy điện và máy nén nhựa)	462.625.640	462.625.640	-	-	-	462.625.640	-	-
1212.4	Hoạt động 1212.4. Vận hành các điểm thu gom rác thải nhựa do các hợp tác xã/nhóm thu gom rác thải do phụ nữ lãnh đạo triển khai	1.156.564.100	1.156.564.100	-	-	431.688.000	359.740.000	365.136.100	-

Số HD	Hợp phần/Hoạt động	Tổng kinh phí theo Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	Tổng kinh phí (điều chỉnh)	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029
		Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài
1220	<i>Tiểu Hợp phần 1220. Nâng cao năng lực và sự tham gia của các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo, trong việc thúc đẩy các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên trong quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên biển và ven biển đảm bảo tính bao trùm</i>	3.859.038.040	3.859.038.040	-	-	624.142.605	1.145.268.264	1.624.972.561	464.654.610
1221	Đầu ra 1221. Các cơ chế được thiết kế và triển khai nhằm trao quyền cho các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo tham gia hiệu quả vào việc thúc đẩy các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên trong quản lý tài nguyên biển và ven biển đảm bảo tính bao trùm (phù hợp với Nghị quyết số 36/NQ-TW Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển	983.079.485	983.079.485	-	-	-	345.620.205	308.477.050	328.982.230
1221.2	Hoạt động 1221.2. Tăng cường các nền tảng điều phối liên ngành để thúc đẩy đối thoại giữa các tổ chức, cộng đồng, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo, tập trung vào các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên	404.797.435	404.797.435	-	-	-	147.763.205	125.909.000	131.125.230
1221.3	Hoạt động 1221. 3. Thực hiện chương trình tăng cường năng lực nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo của phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo tham gia bình đẳng vào việc thúc đẩy các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên trong quản lý biển và ven biển	578.282.050	578.282.050	-	-	-	197.857.000	182.568.050	197.857.000
1222	Đầu ra 1222. Các quan hệ đối tác Cộng đồng Thực hành (CoP) được xây dựng giữa Chính phủ, khu vực tư nhân và cộng đồng nhằm thúc đẩy các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên và bình đẳng giới trong phát triển du lịch sinh thái kết hợp với phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn	2.875.958.555	2.875.958.555	-	-	624.142.605	799.648.059	1.316.495.511	135.672.380

Số HD	Hợp phần/Hoạt động	Tổng kinh phí theo Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	Tổng kinh phí (điều chỉnh)	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029
		Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài
1222.1	Hoạt động 1222.1. Xây dựng các sản phẩm tri thức nhạy cảm giới về lồng ghép các tiêu chuẩn môi trường, chuẩn mực xã hội và các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên vào thiết kế du lịch sinh thái kết hợp với phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn dựa vào tự nhiên	237.095.641	237.095.641	-	-	161.874.007	75.221.634	-	-
1222.2	Hoạt động 1222.2. Thiết lập CoP do phụ nữ lãnh đạo cho cộng đồng du lịch sinh thái kết hợp với phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn để hợp tác và học hỏi	12.143.923	12.143.923	-	-	7.197.498	4.946.425	-	-
1222.3	Hoạt động 1222.3. Thí điểm áp dụng các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên và tiêu chuẩn môi trường trong hoạt động du lịch sinh thái kết hợp với phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn dựa vào tự nhiên của doanh nghiệp nhỏ và vừa và các hợp tác xã do phụ nữ làm chủ	2.626.718.991	2.626.718.991	-	-	455.071.100	719.480.000	1.316.495.511	135.672.380
III	Hợp phần 3. Tăng cường năng lực của chính quyền, đặc biệt phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo của các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên trong việc bảo vệ đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái với đồng lợi ích về thích ứng và giảm nhẹ BĐKH	57.751.724.276	57.751.724.276	-	-	17.425.625.730	24.850.623.356	8.338.953.071	7.136.522.119
1320	<i>Tiểu Hợp phần 1320. Thí điểm tăng diện tích và chất lượng rừng ngập mặn để cung cấp các dịch vụ giảm nhẹ và thích ứng của hệ sinh thái dựa trên đa dạng sinh học cũng như sinh kế cho các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt là phụ nữ</i>	57.751.724.276	57.751.724.276	-	-	17.425.625.730	24.850.623.356	8.338.953.071	7.136.522.119

Số HD	Hợp phần/Hoạt động	Tổng kinh phí theo Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	Tổng kinh phí (điều chỉnh)	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029
		Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài
1321	Đầu ra 1321. Rừng ngập mặn do các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ trồng, phục hồi và quản lý nhằm cung cấp nơi cư trú cho đa dạng sinh học, nâng cao khả năng thích ứng của các hệ sinh thái, tăng khả năng hấp thụ cacbon, mang lại lợi ích cho các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt là phụ nữ	46.521.468.879	46.521.468.879	-	-	13.880.855.692	21.792.833.356	5.874.734.071	4.973.045.759
1321.3	Hoạt động 1321.3. Tiến hành tập huấn cho cộng đồng và các tổ bảo vệ rừng, đặc biệt là phụ nữ, về phục hồi và quản lý rừng ngập mặn	138.787.692	138.787.692		-	138.787.692	-	-	-
1321.4	Hoạt động 1321.4. Thực hiện phục hồi rừng ngập mặn tại chỗ có sự tham gia của phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo	42.977.921.956	42.977.921.956		-	12.770.770.000	20.314.301.956	5.396.100.000	4.496.750.000
1321.5	Hoạt động 1321.5. Thực hiện giám sát rừng ngập mặn, bao gồm kiểm kê trữ lượng cacbon	346.965.669	346.965.669		-	71.948.000	89.935.000	89.944.030	95.138.639
1321.7	Hoạt động 1321.7. Thành lập vườn cây sưu tập, vườn ươm cây đầu dòng	3.057.793.562	3.057.793.562			899.350.000	1.388.596.400	388.690.041	381.157.120
1322	Đầu ra 1322. Thí điểm trồng rừng ngập mặn phân tán do cộng đồng chủ trì, triển khai bởi các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ tại các diện tích nuôi trồng thủy sản dựa vào cộng đồng, mang lại lợi ích cho sinh kế rừng ngập mặn tổng hợp dựa vào tự nhiên của các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ	11.230.255.398	11.230.255.398	-	-	3.544.770.038	3.057.790.000	2.464.219.000	2.163.476.360
1322.2	Hoạt động 1322.2. Tiến hành tập huấn cho cộng đồng, đặc biệt phụ nữ, về kỹ thuật trồng cây phân tán và chăm sóc rừng ngập mặn	127.240.038	127.240.038		-	127.240.038	-	-	-

Số HD	Hợp phần/Hoạt động	Tổng kinh phí theo Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	Tổng kinh phí (điều chỉnh)	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029
		Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài
1322.3	Hoạt động 1322.3. Tiến hành trồng thí điểm rừng ngập mặn phân tán có mục tiêu với sự tham gia của phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo	11.103.015.360	11.103.015.360		-	3.417.530.000	3.057.790.000	2.464.219.000	2.163.476.360
IV	Quản lý dự án	3.957.499.739	3.957.499.739	-	-	1.168.957.143	1.133.621.682	1.025.330.948	629.589.966
4.1	Nhân sự dự án	3.176.854.082	3.176.854.046	-	-	886.927.277	869.194.830	869.194.830	551.537.109
	<i>Cán bộ kỹ thuật</i>	1.885.083.808	1.319.558.678		-	377.016.765	377.016.765	377.016.765	188.508.383
	<i>Cán bộ kế toán</i>	1.291.770.274	904.249.711		-	258.362.317	258.347.065	258.347.065	129.193.264
	<i>Tư vấn ngắn hạn hỗ trợ (dầu thầu, xây dựng điều khoản tham chiếu, tư vấn kỹ thuật....)</i>		953.045.657			251.548.195	233.831.000	233.831.000	233.835.462
4.2	Chi phí hoạt động (in ấn, phí ngân hàng, dịch tài liệu, phiên dịch...)	346.969.230	242.882.991		-	69.393.846	69.393.846	69.393.846	34.701.453
4.3	Hội thảo, họp rà soát tiến độ dự án tại Ban QLDA	173.484.615	121.439.231		-	34.696.923	34.696.923	34.696.923	17.348.462
4.4	Chi phí đi lại cho Ban QLDA	260.191.812	182.123.737		-	52.030.097	52.045.349	52.045.349	26.002.942
4.5	Mua sắm máy móc thiết bị văn phòng, công cụ dụng cụ văn phòng		234.199.734			125.909.000	108.290.734		
	TỔNG NGUỒN VỐN ODA	76.755.727.243	76.755.727.243	-	-	23.839.610.059	31.369.426.930	12.771.669.352	8.775.020.902

* Vốn viện trợ không hoàn lại: 4.267.289 CAD, tương đương 76.755.727.243 đồng

* Vốn đối ứng tiền mặt thực hiện Dự án: 304.796 CAD, tương đương 5.482.371.333 đồng

(Tỷ giá chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phê duyệt Văn kiện dự án 1 CAD = 17.987 đồng)